

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
NAM  
HUYỆN GIỒNG RIỀNG  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/DS-ST

Ngày: 08 - 4 - 2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Hồng Chinh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Chí Bền

2. Ông Phan Ngọc Lợi

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Lộc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa:** Không.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 289/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2021/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Trần Ánh H, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh K.

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Thế D, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện G, tỉnh K.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2020 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Ánh H trình bày:**

Bà là người thu mua lúa, thông qua bạn bè và người thân bà biết ông Nguyễn Thế D làm nghề cò lúa nên bà mới thỏa thuận với ông D tìm thu mua lúa Jecmin cho

bà, đến tháng 12/2018 thì ông D có nói với bà là đã mua được số lượng 200 công, với giá 5.200đ/kg và yêu cầu bà phải giao tiền để ông đặt cọc cho người dân. Nghe vậy nên bà đã đồng ý mua và giao cho ông D số tiền 200.000.000đ để ông D đặt cọc cho bà, đồng thời ông D có viết giấy nhận tiền ngày 01/12/2018 âm lịch. Sau đó, ông D có điện thoại cho bà hỏi mượn thêm số tiền 300.000.000đ để sửa chữa lò xấy lúa của ông, vì chỗ làm ăn với nhau nên bà đã đồng ý cho ông D mượn 300.000.000đ.

Sau đó, bà có yêu cầu ông D cung cấp danh sách những người dân mà ông đã bỏ tiền cọc thì ông D mới thừa nhận với bà là ông không có bỏ tiền cọc mua lúa mà lấy số tiền 200.000.000đ sử dụng vào mục đích riêng.

Tổng cộng ông D đã nhận của tôi số tiền 500.000.000đ, đồng thời ông có viết giấy tay nhận nợ vào ngày 29/12/2018 âm lịch và cam kết sau 03 tháng sẽ thanh toán đủ. Nhưng sau đó ông có trả được cho bà 50.000.000đ, còn tiền còn lại 450.000.000đ ông cứ hẹn lần mà không trả.

Xét thấy không thể thương lượng được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Thế D phải trả cho bà số tiền còn nợ là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 29/12/2018 âm lịch đến ngày Tòa án xét xử.

***\* Tại bản tự khai ngày 03/3/2021, bị ông Nguyễn Thế D trình bày:***

Ông thừa nhận còn nợ bà Trần Anh H số tiền 450.000.000đ kể từ ngày 29/12/2018 đến nay. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông xin được trả dần cho bà mỗi tháng 5.000.000đ, bắt đầu trả nợ ngày 15/3/2021 cho đến khi hết nợ. Riêng phần lãi ông đề nghị bà H không tính.

Tại phiên tòa:

Bà H yêu cầu ông D phải trả cho bà số tiền còn nợ là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 29/12/2018 âm lịch đến ngày Tòa án xét xử.

Ông D vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Thế D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Bà H khởi kiện yêu cầu ông D phải trả cho bà tiền còn nợ nên đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh K G nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Bà H yêu cầu ông D phải trả cho bà số tiền còn nợ là 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 29/12/2018 âm lịch đến ngày Tòa án xét xử.

[2.2]. Xét yêu cầu của bà H thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự thừa nhận việc ông D có nhận của bà H số tiền 450.000.000đ, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản không có thỏa thuận lãi. Do đó, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận đó là sự thật.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà H có đòi tiền nhiều lần nhưng ông D không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ của bên vay tài sản được quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, việc bà H yêu cầu ông D phải trả cho bà số tiền còn nợ 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

[2.3]. Xét yêu cầu tính lãi của bà H là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận: Lãi suất tại thời điểm phát sinh nợ là 10%/năm, kể từ ngày 29/12/2018 âm lịch, quy đổi ngày dương lịch là 03/02/2019 đến ngày Tòa án xét xử 08/4/2021 là 795 ngày.

Như vậy, tiền lãi là  $450.000.000đ \times 10\% \times 795 \text{ ngày} / 365 = 98.013.698đ$ , tính tròn 98.014.000đ (Chín mươi tám triệu không trăm mười bốn nghìn đồng).

Tổng cộng số tiền ông D phải trả cho bà H là  $450.000.000đ + 98.014.000đ = 548.014.000đ$  (Năm trăm bốn mươi tám triệu không trăm mười bốn nghìn đồng).

[2.4]. Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông D không trả đủ số tiền trên thì ông D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc ông D xin được trả dần không được bà H chấp nhận nên sẽ được xem xét, giải quyết khi thi hành án.

[3]. Về án phí: Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho bà Trần Ánh H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.125.000đ (Mười một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005599 ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Nguyễn Thế D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch  $[20.000.000đ + (4\% \times 148.014.000đ)] = 25.920.560đ$ , tính tròn 25.921.000đ (Hai mươi lăm triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ánh H.

Buộc ông Nguyễn Thế D có nghĩa vụ trả cho bà Trần Ánh H số tiền gốc 450.000.000đ + lãi 98.014.000đ. Tổng cộng 548.014.000đ (Năm trăm bốn mươi tám triệu không trăm mười bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông D không trả đủ số tiền trên thì ông D còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Hoàn trả cho bà Trần Ánh H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.125.000đ (Mười một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005599 ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ông Nguyễn Thế D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch  $[20.000.000đ + (4\% \times 148.014.000đ)] = 25.920.560đ$ , tính tròn 25.921.000đ (Hai mươi lăm triệu chín trăm hai mươi một nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho bà H biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 08/4/2021. Ông D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, và Điều 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**\* Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THA DS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**Lê Văn Hồng Chinh**